

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM YÊN BÁI

Báo cáo Tài chính đã được kiểm toán
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013



MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
THÔNG TIN CHUNG	1
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng Cân đối Kế toán	5 - 7
Báo cáo Kết quả Hoạt động Kinh doanh	8
Báo cáo Lưu chuyển Tiền tệ	9 - 10
Thuyết minh các Báo cáo Tài chính	11 - 31

Các chữ viết tắt và ký hiệu thường dùng

TM	Thuyết minh
CSH	Chủ sở hữu
GTGT	Giá trị Gia tăng
TNDN	Thu nhập Doanh nghiệp
TSCĐ	Tài sản cố định
TS	Tài sản
XDCB	Xây dựng cơ bản
VND	Đồng Việt Nam
USD	Đô la Mỹ
EUR	Đồng Euro
DNNN	Doanh nghiệp Nhà nước
TCT	Tổng Công ty
CTCP	Công ty Cổ phần
XNK	Xuất nhập khẩu
TNHH	Trách nhiệm hữu hạn
MTV	Một thành viên
CN	Chi nhánh
BVĐK	Bệnh viện Đa khoa
ĐTPT	Đầu tư phát triển
DPTC	Dự phòng tài chính
LNST	Lợi nhuận sau thuế
TP.	Thành phố

Công ty Cổ phần Dược phẩm Yên Bái

THÔNG TIN CHUNG

Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh Số 1603000021 ngày 03 tháng 01 năm 2003 cấp bởi Sở Kế hoạch và Đầu tư Yên Bái.

Trong quá trình hoạt động, Công ty Cổ phần Dược phẩm Yên Bái đã được cấp các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh số:

1603000021	Ngày 05 tháng 07 năm 2004
1603000021	Ngày 02 tháng 05 năm 2007
1603000021	Ngày 12 tháng 06 năm 2008
5200209230	Ngày 26 tháng 05 năm 2010
5200209230	Ngày 02 tháng 06 năm 2011

Hội đồng Quản trị

Bà Hoàng Thị Bình	Chủ tịch
Bà Nguyễn Thị Vân	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Hoán	Thành viên
Ông Bùi Văn Tiến	Thành viên
Ông Nguyễn Đức Thịnh	Thành viên

Ban Giám đốc

Bà Hoàng Thị Bình	Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Vân	Phó Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Hoán	Phó Giám đốc
Ông Lê Minh Hùng	Giám đốc Chi nhánh Hà Nội

Người Đại diện theo Pháp luật

Bà Hoàng Thị Bình	Giám đốc
-------------------	----------

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán IGL
Thành viên Hãng Crowe Horwath International

Công ty Cổ phần Dược phẩm Yên Bái

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Dược phẩm Yên Bái (“Công ty”) trình bày Báo cáo này và các Báo cáo Tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC CÔNG TY ĐỐI VỚI CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày các Báo cáo Tài chính cho mỗi năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Trong quá trình lập các Báo cáo Tài chính này, Ban Giám đốc Công ty cần phải:

- ▶ Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ Thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo Tài chính;
- ▶ Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày các Báo cáo Tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- ▶ Lập các Báo cáo Tài chính trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

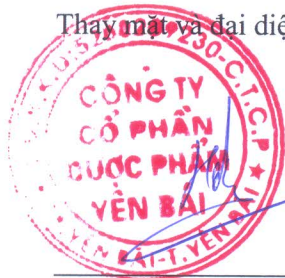
Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Công ty đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập các Báo cáo Tài chính.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với hình thức kế toán đã được áp dụng. Ban Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Chúng tôi phê duyệt Báo cáo Tài chính kèm theo, Báo cáo Tài chính này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc



HOÀNG THỊ BÌNH
Giám đốc

Ngày 15 tháng 02 năm 2014

VP Hà Nội

Phòng 1205, Tầng 12, Tòa nhà IPH
239 Xuân Thủy, Cầu Giấy,
Hà Nội, Việt Nam
Tel: +(84-4) 2220 8334
Fax: +(84-4) 2220 8335
www.crowehorwath.com.vn

Số tham chiếu: HN/20140204

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Nhà Đầu tư, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Dược phẩm Yên Bái**

Chúng tôi đã kiểm toán các Báo cáo Tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Dược phẩm Yên Bái (“Công ty”) được lập ngày 15 tháng 02 năm 2014 từ trang 05 đến trang 31, bao gồm Bảng Cân đối Kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, Báo cáo Kết quả Hoạt động Kinh doanh và Báo cáo Lưu chuyển Tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo Tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc đối với các Báo cáo Tài chính

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý các Báo cáo Tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo Tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các Báo cáo Tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu các Báo cáo Tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên các Báo cáo Tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong các Báo cáo Tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày các Báo cáo Tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo Tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán của chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến kiểm toán

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo Tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Dược phẩm Yên Bái tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo Tài chính.

Công ty TNHH Kiểm toán IGL
Thành viên Hãng Crowe Horwath International



Vũ Lâm

Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0915-2013-172-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 15 tháng 02 năm 2014

Nguyễn Trung Hiếu

Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2448-2013-172-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị: VND

(Các Thuyết minh đính kèm là một phần không thể tách rời của các Báo cáo Tài chính này)

TÀI SẢN	Mã số	TM	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		70.990.592.215	63.959.908.708
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	14.227.929.025	9.319.923.525
▪ Tiền	111		10.227.929.025	4.819.923.525
▪ Các khoản tương đương tiền	112		4.000.000.000	4.500.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		34.021.089.055	32.270.541.135
▪ Phải thu khách hàng	131	6	33.848.055.428	31.884.723.737
▪ Trả trước cho người bán	132		104.602.396	374.728.762
▪ Các khoản phải thu khác	135		68.431.231	11.088.636
IV. Hàng tồn kho	140	7	22.625.281.419	21.925.168.625
▪ Hàng tồn kho	141		22.625.281.419	21.925.168.625
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		116.292.716	444.275.423
▪ Chi phí trả trước ngắn hạn	151		37.733.798	36.775.423
▪ Thuế GTGT được khấu trừ	152		68.558.918	-
▪ Tài sản ngắn hạn khác	158		10.000.000	407.500.000
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		30.693.758.860	32.791.828.227
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		28.510.707.167	30.452.156.292
▪ Tài sản cố định hữu hình	221	8	28.448.757.160	30.332.051.021
- Nguyên giá	222		40.043.274.791	40.420.570.289
- Giá trị khấu hao lũy kế	223		(11.594.517.631)	(10.088.519.268)
▪ Tài sản cố định vô hình	227	9	61.950.007	83.741.671
- Nguyên giá	228		130.750.000	130.750.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(68.799.993)	(47.008.329)
▪ Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		-	36.363.600
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		2.183.051.693	2.339.671.935
▪ Chi phí trả trước dài hạn	261	10	2.083.051.693	2.239.671.935
▪ Tài sản dài hạn khác	268	11	100.000.000	100.000.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		101.684.351.075	96.751.736.935

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị: VND

(Các Thuyết minh đính kèm là một phần không thể tách rời của các Báo cáo Tài chính này)

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Số cuối năm	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		69.190.599.230	66.478.078.503
I. Nợ ngắn hạn	310		69.190.599.230	64.478.078.503
▪ Vay và nợ ngắn hạn	311	12	23.094.107.006	22.853.939.401
▪ Phải trả người bán	312	13	29.833.535.814	26.189.569.357
▪ Người mua trả tiền trước	313		161.423.291	64.592.410
▪ Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	14	1.136.514.932	306.432.425
▪ Phải trả người lao động	315		287.058.516	285.886.312
▪ Chi phí phải trả	316	15	458.457.211	693.414.878
▪ Các khoản phải trả ngắn hạn khác	319	16	12.802.284.506	13.130.980.246
▪ Quỹ khen thưởng và phúc lợi	323		1.417.217.954	953.263.474
II. Nợ dài hạn	330		-	2.000.000.000
▪ Vay và nợ dài hạn	334		-	2.000.000.000
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		32.493.751.845	30.273.658.432
I. Vốn chủ sở hữu	410	17	32.493.751.845	30.273.658.432
▪ Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		16.214.500.000	16.214.500.000
▪ Thặng dư vốn cổ phần	412		3.527.130.000	3.527.130.000
▪ Quỹ đầu tư phát triển	417		4.684.856.586	4.134.877.107
▪ Quỹ dự phòng tài chính	418		1.546.286.396	1.271.296.656
▪ Lợi nhuận/(lỗ) lũy kế	420		6.520.978.863	5.125.854.669
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		101.684.351.075	96.751.736.935

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị: VND

(Các Thuyết minh đính kèm là một phần không thể tách rời của các Báo cáo Tài chính này)

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	STT	TM	Số cuối năm	Số đầu năm
▪ Tài sản thuê ngoài	01		-	-
▪ Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	02		-	-
▪ Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược	03		-	-
▪ Nợ khó đòi đã xử lý	04		-	-
▪ Ngoại tệ các loại	05		-	-
- USD			67	78
- EUR			134	1.437
▪ Dự toán chi sự nghiệp, dự án	06		-	-



NGUYỄN THỊ VÂN
Kế toán trưởng



HOÀNG THỊ BÌNH
Giám đốc

Ngày 15 tháng 02 năm 2014

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị: VND

(Các Thuyết minh đính kèm là một phần không thể tách rời của các Báo cáo Tài chính này)

Chi tiêu	Mã số	TM	Năm nay	Năm trước
▪ Doanh thu	01	18	165.326.596.594	158.102.196.595
▪ Các khoản giảm trừ doanh thu	02	19	(362.048.685)	(278.527.155)
▪ Doanh thu thuần	10		164.964.547.909	157.823.669.440
▪ Giá vốn	11	20	(130.543.221.177)	(127.767.594.874)
▪ Lợi nhuận/(lỗ) gộp	20		34.421.326.732	30.056.074.566
▪ Doanh thu hoạt động tài chính	21		59.851.031	150.927.668
▪ Chi phí hoạt động tài chính	22	21	(3.040.841.778)	(4.726.131.729)
▪ Chi phí bán hàng	24		(15.407.020.646)	(12.443.491.492)
▪ Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		(8.466.342.141)	(6.710.095.169)
▪ Lợi nhuận/(lỗ) thuần	30		7.566.973.198	6.327.283.844
▪ Thu nhập khác	31	22	443.882.000	471.612.652
▪ Chi phí khác	32	23	(677.795.472)	(187.427.907)
▪ Lợi nhuận/(lỗ) khác	40		(233.913.472)	284.184.745
▪ Lợi nhuận/(lỗ) thuần trước thuế	50		7.333.059.726	6.611.468.589
▪ Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	25	(1.833.264.932)	(1.157.007.003)
▪ Thu nhập/(chi phí) thuế TNDN hoãn lại	52	25	-	-
▪ Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế	60		5.499.794.794	5.454.461.586
▪ Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	27	3.391,90	3.363,94



NGUYỄN THỊ VÂN
Kế toán trưởng



HOÀNG THỊ BÌNH
Giám đốc

Ngày 15 tháng 02 năm 2014

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị: VND

(Các Thuyết minh đính kèm là một phần không thể tách rời của các Báo cáo Tài chính này)

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
Lợi nhuận/(lỗ) trước thuế	01		7.333.059.726	6.611.468.589
Điều chỉnh cho các khoản:				
▪ Khấu hao TSCĐ	02	8, 9	2.606.209.601	2.676.343.921
▪ (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	24	-	(2.152.075)
▪ (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05		257.913.969	(242.592.073)
▪ Chi phí lãi vay	06	21	3.040.841.778	4.724.462.687
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		13.238.025.074	13.767.531.049
▪ (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09		(1.390.924.838)	1.068.047.005
▪ (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10		(700.112.794)	(4.428.479.805)
▪ Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		3.028.234.706	(689.053.732)
▪ (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12		397.824.656	(149.848.451)
▪ Tiền lãi vay đã trả	13		(3.275.799.445)	(4.942.257.509)
▪ Thuế TNDN đã nộp	14		(875.900.230)	(1.845.790.607)
▪ Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		-	-
▪ Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(86.025.000)	(253.285.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		10.335.322.129	2.526.862.950
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
▪ Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(1.188.370.265)	(1.944.514.018)
▪ Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		217.500.000	272.727.273
▪ Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	50.000.000
▪ Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		59.851.031	148.775.593
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(911.019.234)	(1.473.011.152)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị: VND

(Các Thuyết minh đính kèm là một phần không thể tách rời của các Báo cáo Tài chính này)

Chi tiêu	Mã số	TM	Năm nay	Năm trước
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
▪ Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		44.027.262.543	34.302.593.363
▪ Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(45.787.094.938)	(31.561.321.421)
▪ Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho CSH	36	17	(2.756.465.000)	(2.756.465.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(4.516.297.395)	(15.193.058)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		4.908.005.500	1.038.658.740
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	60	5	9.319.923.525	8.279.112.710
▪ Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	2.152.075
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	70	5	14.227.929.025	9.319.923.525



NGUYỄN THỊ VÂN
Kế toán trưởng



HOÀNG THỊ BÌNH
Giám đốc

Ngày 15 tháng 02 năm 2014

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị: VND

3. CƠ SỞ LẬP VÀ TRÌNH BÀY CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cơ sở lập và trình bày

Các Báo cáo Tài chính của Công ty được trình bày trên giả định là Công ty đang hoạt động liên tục và sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh bình thường trong tương lai.

Các Báo cáo Tài chính của Công ty được lập và trình bày theo nguyên tắc giá gốc tuân thủ với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan.

Các Báo cáo Tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng các Báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Hơn nữa, các Báo cáo Tài chính này không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 Ước tính kế toán

Việc lập và trình bày các Báo cáo Tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan yêu cầu Ban Giám đốc Công ty phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về nợ phải trả, tài sản và việc trình bày các tài sản và nợ tiềm tàng tại ngày lập các Báo cáo Tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù, các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng được thể hiện theo giá trị của hóa đơn gốc trừ dự phòng các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong Báo cáo Kết quả Hoạt động Kinh doanh.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị: VND

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**4.4 Hàng tồn kho**

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Hàng tồn kho được xác định dựa trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm tất cả các chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc hàng tồn kho bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá trị thuần có thể thực hiện được

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất kinh doanh bình thường trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Giá trị hàng tồn kho không thu hồi đủ khi hàng tồn kho bị hư hỏng, lỗi thời, giá bán bị giảm hoặc chi phí hoàn thiện và/hoặc chi phí bán hàng tăng lên. Tại thời điểm cuối năm tài chính, khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc thì phải lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho và giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong báo cáo Kết quả Hoạt động Kinh doanh trong năm.

4.5 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào Kết quả Hoạt động Kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi, lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào Kết quả Hoạt động Kinh doanh.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị: VND

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp để có được tài sản vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng như dự tính. Chi phí phát sinh liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu phải được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm tài chính, trừ khi chi phí này thỏa mãn đồng thời hai điều kiện sau thì được tính vào nguyên giá tài sản cố định vô hình: (i) có khả năng làm cho tài sản cố định vô hình tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu; (ii) được đánh giá một cách chắc chắn và gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi, lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào Kết quả Hoạt động Kinh doanh.

4.7 Khấu hao

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 40 năm
Máy móc, thiết bị	06 - 20 năm
Phương tiện vận tải	10 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	05 - 08 năm
Phần mềm máy tính	06 năm

4.8 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí đầu tư xây dựng cơ bản nhà xưởng và các vật kiến trúc khác, chi phí mua máy móc thiết bị, và các chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định cho đến khi tài sản được hoàn thành và đưa vào sử dụng.

Chi phí khấu hao không được ghi nhận khi tài sản đang trong giai đoạn xây dựng cơ bản.

4.9 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng hoặc bán theo dự tính được vốn hóa vào giá trị của tài sản tương ứng.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị: VND

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.10 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được trình bày thành chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn trên Bảng Cân đối Kế toán. Chi phí này bao gồm các chi phí đã thực tế phát sinh nhưng chưa ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh và được phân bổ trong khoảng thời gian mà chi phí được trả trước hoặc thời gian mà lợi ích kinh tế trong tương lai được tạo ra tương ứng với các chi phí này.

4.11 Phải trả người bán và phải trả khác

Phải trả người bán và phải trả khác được ghi nhận theo giá gốc.

4.12 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý cho các chi phí thực tế phát sinh trong năm nhưng thực tế chưa chi trả bao gồm chi phí lãi vay và các khoản chi phí khác.

4.13 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Trong năm, các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được ghi nhận ban đầu theo đơn vị tiền tệ kế toán theo tỷ giá hối đoái tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc năm tài chính, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá hối đoái tại ngày này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào Kết quả Hoạt động Kinh doanh.

4.14 Các khoản dự phòng

Công ty ghi nhận dự phòng khi có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra. Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu thanh toán nghĩa vụ nợ và Công ty có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

4.15 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận trong Báo cáo Kết quả Hoạt động Kinh doanh khi chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai và giá trị phải được xác định một cách đáng tin cậy. Doanh thu được xác định bằng giá trị hợp lý của các khoản đã thu được hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và giá trị hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (05) điều kiện:

- Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Doanh nghiệp sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị: VND

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.16 Thuế Thu nhập Doanh nghiệp (“TNDN”)

Thuế TNDN trong năm bao gồm thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành được ước tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm sử dụng các mức thuế suất và ưu đãi có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế TNDN hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương pháp dư nợ trên Bảng Cân đối Kế toán, tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa cơ sở tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản này trên Báo cáo Tài chính.

Thuế TNDN hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, trừ khi thuế TNDN hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận hoặc lỗ tính thuế tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, trừ khi tài sản thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận hoặc lỗ tính thuế tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi thuế TNDN hoãn lại được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế.

4.17 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu và trình bày

Tài sản tài chính

Theo Thông tư 210/2009/TT-BTC ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Kế toán Quốc tế về trình bày Báo cáo Tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính (“Thông tư 210”), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các Báo cáo Tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo Kết quả Hoạt động Kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định việc phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị: VND

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.17 Công cụ tài chính (tiếp theo)

Ghi nhận ban đầu và trình bày (tiếp theo)

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các Báo cáo Tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo Kết quả Hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty quyết định việc phân loại các nợ phải trả tài chính này tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư 210/2009/TT-BTC cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên Bảng Cân đối Kế toán nếu, và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

4.18 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

Mối quan hệ của các bên liên quan được xem xét, bản chất của mối quan hệ được chú ý, không chỉ đơn thuần hình thức pháp lý của mối quan hệ đó.

Giao dịch giữa các bên liên quan là việc chuyển giao các nguồn lực hay các nghĩa vụ giữa các bên liên quan, không xét đến việc có tính giá hay không.

Kiểm soát là quyền sở hữu trực tiếp hay gián tiếp thông qua các công ty con, đối với hơn nửa quyền biểu quyết của một doanh nghiệp hoặc có vai trò đáng kể trong quyền biểu quyết và quyền quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của ban quản lý Công ty (theo luật và/hoặc theo thỏa thuận).

Ảnh hưởng đáng kể là quyền được tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của một doanh nghiệp, nhưng không kiểm soát các chính sách đó. Ảnh hưởng đáng kể có thể được thực hiện thông qua một số cách như: có đại diện trong Hội đồng Quản trị, tham gia trong quá trình lập chính sách, tham gia vào các giao dịch quan trọng giữa các công ty cùng tập đoàn, trao đổi nội bộ các nhân viên quản lý, hoặc phụ thuộc về các thông tin kỹ thuật. Ảnh hưởng đáng kể có thể có được qua việc sở hữu cổ phần, theo luật hoặc theo thỏa thuận.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị: VND

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Tiền mặt	2.455.668.481	1.467.054.268
Tiền gửi ngân hàng	7.772.260.544	3.352.869.257
Các khoản tương đương tiền (*)	4.000.000.000	4.500.000.000
Cộng	14.227.929.025	9.319.923.525

(*) Khoản tương đương tiền tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2013 là khoản tiền gửi có kỳ hạn 1 tháng tại Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Yên Bái; lãi suất 5,5% năm.

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Bệnh viện đa khoa tỉnh Yên Bái	3.382.327.699	3.416.052.212
Ban bảo vệ chăm sóc sức khoẻ cán bộ tỉnh YB	376.340.846	477.428.392
Bệnh viện đa khoa thành phố Yên Bái	1.125.873.060	786.892.431
Bệnh viện đa khoa huyện Văn Yên	2.158.546.300	2.441.715.764
Bệnh viện đa khoa huyện Mù Cang Chải	948.330.119	698.185.555
Bệnh viện đa khoa huyện Trạm Tấu	504.090.862	836.335.326
Bệnh viện lao và bệnh phổi - Tỉnh Yên Bái	-	579.176.715
Bệnh Viện đa khoa Huyện Lục Yên	54.650.911	625.057.746
Bệnh viện đa khoa huyện Yên Bình	1.706.142.026	1.845.243.986
Bệnh viện đa khoa khu vực Nghĩa Lộ	-	1.808.397.998
Bệnh viện đa khoa huyện Văn Chấn	4.975.057.629	5.161.743.896
Bệnh viện đa khoa huyện Trấn Yên	2.880.185.250	1.585.963.216
Công ty cổ phần dược phẩm Việt Đức	2.027.513.617	1.593.845.774
Công ty cổ phần TMDP Tâm Phát	-	434.550.870
Công ty Cổ phần Dược phẩm Euno	549.279.022	451.465.928
Công ty cổ phần Dược VTYT Lào Cai	1.012.379.241	740.482.954
Công ty TNHH Dược phẩm Gia Nguyễn	196.441.245	1.545.390.420
Công ty TNHH TM Dược phẩm Thanh Phương	844.405.254	-
Công ty TNHH Gia Long	654.510.313	174.999.019
Công ty cổ phần Dược Bắc Kạn	524.507.681	101.156.364
Công ty TNHH Đức Tâm	576.456.300	11.375.448
Công ty TNHH TM Dược phẩm Cường Mùi	256.686.045	262.865.610
Công ty TNHH TM Dược Phẩm Hoàng Tuấn	264.249.500	-
Công ty TNHH DP Tân Đức Minh (CN)	355.285.525	141.150.000
Phạm Trung Dũng	720.758.643	70.878.623
Quầy Hương Tenamid	512.508.249	332.467.637
Nguyễn Kim Thoa	209.454.157	99.435.958
Quầy Hương KM3	265.435.540	291.233.159
Bùi Sỹ Thành	290.384.998	10.799.989
Quầy Nguyễn Thị Nga	284.110.002	287.415.604
Các khách hàng khác	6.192.145.394	5.073.017.143
Cộng	33.848.055.428	31.884.723.737

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị: VND

7. HÀNG TỒN KHO

	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Nguyên liệu, vật liệu	6.050.423.961	3.873.779.233
Công cụ, dụng cụ	14.581.806	776.881.021
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	4.389.891.176	2.372.776.034
Thành phẩm	1.914.850.824	3.006.666.261
Hàng hóa	10.255.533.652	10.996.102.048
Hàng gửi đi bán	-	898.964.028
Cộng	22.625.281.419	21.925.168.625

8. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	<i>Nhà cửa, vật kiến trúc</i>	<i>Máy móc thiết bị</i>	<i>Phương tiện vận tải</i>	<i>TSCĐ khác</i>	<i>Tổng</i>
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	17.559.699.334	21.323.853.445	1.081.092.010	455.925.500	40.420.570.289
Mua trong năm	-	794.547.425	-	-	794.547.425
Đầu tư XD CB hoàn thành	714.686.440	-	-	-	714.686.440
Xóa sổ, thanh lý	-	(846.820.000)	-	-	(846.820.000)
Giảm khác	(159.286.042)	(584.190.157)	-	(296.233.164)	(1.039.709.363)
Số dư cuối năm	18.115.099.732	20.687.390.713	1.081.092.010	159.692.336	40.043.274.791
<i>Trong đó:</i>					
<i>Đã khấu hao hết</i>	<i>119.017.861</i>	<i>1.703.464.249</i>	<i>137.192.010</i>	<i>121.510.518</i>	<i>2.081.184.638</i>
Giá trị khấu hao lũy kế					
Số dư đầu năm	2.492.660.412	7.045.226.720	160.789.510	389.842.626	10.088.519.268
Khấu hao	567.984.488	1.894.959.625	94.389.996	27.083.828	2.584.417.937
Xóa sổ, thanh lý	-	(280.873.000)	-	-	(280.873.000)
Giảm khác	(111.195.741)	(403.662.174)	-	(282.688.659)	(797.546.574)
Số dư cuối năm	2.949.449.159	8.255.651.171	255.179.506	134.237.795	11.594.517.631
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	15.067.038.922	14.278.626.725	920.302.500	66.082.874	30.332.051.021
Tại ngày cuối năm	15.165.650.573	12.431.739.542	825.912.504	25.454.541	28.448.757.160

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị: VND

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	<i>Phần mềm máy tính</i>	<i>Tổng</i>
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	130.750.000	130.750.000
Mua trong năm	-	-
Số dư cuối năm	130.750.000	130.750.000
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	47.008.329	47.008.329
Khấu hao	21.791.664	21.791.664
Số dư cuối năm	68.799.993	68.799.993
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu năm	83.741.671	83.741.671
Tại ngày cuối năm	61.950.007	61.950.007

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Công cụ dụng cụ	1.128.437.763	1.149.329.409
Chi phí trả trước dài hạn khác	954.613.930	1.090.342.526
Cộng	<u>2.083.051.693</u>	<u>2.239.671.935</u>

11. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC

	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Ký quỹ bảo lãnh hỗ trợ tín dụng doanh nghiệp tại Sở Tài chính Tỉnh Yên Bái	100.000.000	100.000.000
Cộng	<u>100.000.000</u>	<u>100.000.000</u>

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị: VND

12. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Vay ngắn hạn tại Ngân hàng	3.039.553.006	8.028.987.401
Vay ngắn hạn của các cá nhân	20.054.554.000	14.824.952.000
Cộng	23.094.107.006	22.853.939.401

Vay ngắn hạn tại Ngân hàng

Các khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng bao gồm khoản vay của Công ty tại Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Yên Bái theo Hợp đồng tín dụng số 09/2013/HĐ ngày 26/12/2013 với tổng số tiền vay là 3.034.553.006 VND, lãi suất 10% được điều chỉnh 3 tháng 1 lần và số dư 5.000.000 VND còn lại của Khế ước vay ngày 31/07/2013. Công ty sử dụng các khoản vay cho mục đích thanh toán tiền nhập mua hàng, nguyên liệu sản xuất. Theo các hợp đồng tín dụng ngắn hạn cụ thể, lãi suất vay ngắn hạn sẽ thay đổi 3 tháng 1 lần.

Vay ngắn hạn của các cá nhân

Các khoản vay ngắn hạn huy động từ cá nhân có nguồn vốn nhân rồi trong và ngoài Công ty. Lãi suất các khoản vay từ các cá nhân được xác định dựa trên lãi suất của Ngân hàng chuyên doanh địa phương quy định tại từng thời điểm vay. Lãi suất tiền vay cá nhân áp dụng cho các khoản vay cá nhân tại thời điểm cuối năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 là 0,85%/tháng.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị: VND

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
CTCP Dược Mỹ phẩm Tenamyd CN Hà Nội	2.307.378.222	452.413.364
CTCP Thương mại Dược phẩm Alpha Pháp	2.094.414.191	870.879.986
CT TNHH Đông dược Đồng Hưng Đường	1.975.038.870	1.773.661.375
CTCP Đầu tư Phát Triển Kinh Tế	1.619.272.572	2.155.997.517
CTCP Thương mại Minh Dân	1.574.760.236	1.329.334.401
CTCP Traphaco	1.533.491.499	1.802.390.368
CTCP Y tế AMV Hoàng Liên	1.186.124.971	2.508.104.590
CT TNHH TM & SXBB Sông Lam	1.001.898.095	620.380.123
CT TNHH Dược phẩm Sài Thành	952.261.208	484.365.127
CN CTCP Dược TW Mediphaco-TENAMYD tại Hà Nội	837.914.614	232.187.465
CTCP FRESENIUS KABI BIDIPHAR	753.155.327	-
CTCP Bao Bì & In Nông Nghiệp	735.739.750	501.090.590
CTCP Dược TW Mediplantex (1)	711.525.229	434.460.152
CN CTCP Dược phẩm Nam Hà - PBH Ngọc Hồi	647.148.996	178.672.980
CN CTCP Dược phẩm TW3 tại Hà Nội	599.279.940	33.183.976
CTCP Đầu Tư Quốc Tế Việt Á	570.266.618	-
CT TNHH Thiết bị Đồ chơi Cửu Long	500.000.000	-
CTCP Dược phẩm Vĩnh Phúc	481.489.457	166.367.255
CTCP VN PHARMA CN Hà Nội	475.660.816	-
CN CTCP Dược Danapha tại TP. Hà Nội	437.732.248	449.327.822
CTCP Dịch vụ Thông tin Trẻ Thơ	430.650.000	-
Công ty TNHH thương mại & công nghệ Hà Minh	418.771.210	15.281.799
CN CTCP Dược Trung ương Mediplantex	357.120.000	-
CTCP XNK Y tế TP. Hồ Chí Minh YTECO	-	1.670.035.549
CTCP Dược ATM	245.657.435	898.634.871
Công ty TNHH Dược phẩm Bảo Lâm	60.030.008	780.000.000
Công ty TNHH Dược phẩm Việt Hùng	13.851.954	743.813.426
CN CT TNHH MTV Dược phẩm TW2	77.079.027	522.229.571
Các công ty khác	7.235.823.321	7.566.757.050
Cộng	29.833.535.814	26.189.569.357

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Thuế GTGT	-	127.282.195
Thuế TNDN	1.136.514.932	179.150.230
Cộng	1.136.514.932	306.432.425

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị: VND

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Số cuối năm	Số đầu năm
Lãi vay phải trả	458.457.211	693.414.878
Cộng	458.457.211	693.414.878

16. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
Kinh phí công đoàn	-	44.002.412
TCT Dược Việt Nam góp vốn hợp tác kinh doanh	10.000.000.000	10.000.000.000
Cổ tức [TM 17]	2.756.465.000	2.756.465.000
Các khoản khác	45.819.506	330.512.834
Cộng	12.802.284.506	13.130.980.246

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a - Tình hình tăng giảm vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	LNST chưa phân phối	Quỹ ĐTPT và DPTC	Cộng
Năm trước					
Số dư đầu năm	16.214.500.000	3.527.130.000	3.863.999.055	4.588.004.525	28.193.633.580
Lợi nhuận/(lỗ) trong năm	-	-	5.454.461.586	-	5.454.461.586
Lợi nhuận đã chia	-	-	(4.120.080.397)	-	(4.120.080.397)
Tăng khác	-	-	-	818.169.238	818.169.238
Giảm khác	-	-	(72.525.575)	-	(72.525.575)
Số dư cuối năm	16.214.500.000	3.527.130.000	5.125.854.669	5.406.173.763	30.273.658.432
Năm nay					
Số dư đầu năm	16.214.500.000	3.527.130.000	5.125.854.669	5.406.173.763	30.273.658.432
Lợi nhuận/(lỗ) trong năm	-	-	5.499.794.794	-	5.499.794.794
Lợi nhuận đã chia (*)	-	-	(4.131.413.699)	-	(4.131.413.699)
Tăng khác	-	-	26.743.099	824.969.219	851.712.318
Số dư cuối năm	16.214.500.000	3.527.130.000	6.520.978.863	6.231.142.982	32.493.751.845

(*) Chi tiết lợi nhuận đã chia trong năm 2013 như sau:

4.131.413.699

Cổ tức 2013 tạm trích

2.756.465.000

Tạm trích lập các quỹ

1.374.948.699

Trong đó:

Quỹ ĐTPT

549.979.479

Quỹ DPTC

274.989.740

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

549.979.480

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị: VND

17. **VỐN CHỦ SỞ HỮU** (tiếp theo)

b - Chi tiết số vốn góp của Nhà đầu tư

	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
TCT Dược Việt Nam	5.200.000.000	5.200.000.000
TCT Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà Nước	2.931.200.000	2.931.200.000
Vốn góp của các đối tượng khác	8.083.300.000	8.083.300.000
Tổng cộng	16.214.500.000	16.214.500.000

c - Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	16.214.500.000	16.214.500.000
Vốn góp đầu năm	16.214.500.000	16.214.500.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	16.214.500.000	16.214.500.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	2.756.465.000	2.756.465.000

d - Cổ phiếu

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1.621.450	1.621.450
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000	10.000

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị: VND

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

đ - Các quỹ của doanh nghiệp

	<i>Quỹ ĐTPT</i>	<i>Quỹ DPTC</i>
Dư đầu năm	4.134.877.107	1.271.296.656
Trích thêm trong năm	549.979.479	274.989.740
Giảm trong năm	-	-
Dư cuối năm	4.684.856.586	1.546.286.396

Theo Tờ trình của Hội đồng Quản trị Công ty được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt trong phiên họp thường niên ngày 13 tháng 4 năm 2013, kế hoạch phân phối lợi nhuận năm tài chính 2013 dự kiến như sau:

- Tổng mức cổ tức: 17% /vốn điều lệ;
- Trích lập các quỹ: 25% LNST (bao gồm quỹ ĐTPT, quỹ DPTC, quỹ khen thưởng phúc lợi)

18. DOANH THU

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Doanh thu bán hàng hóa	113.757.319.542	113.789.055.414
Doanh thu bán thành phẩm	51.569.277.052	44.313.141.181
Cộng	165.326.596.594	158.102.196.595

19. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Chiết khấu thương mại	16.401.264	13.498.974
Hàng bán bị trả lại	345.647.421	265.028.181
Cộng	362.048.685	278.527.155

20. GIÁ VỐN

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Giá vốn của hàng hóa đã bán	99.520.286.332	99.299.564.703
Giá vốn của thành phẩm đã bán	31.022.934.845	28.468.030.171
Cộng	130.543.221.177	127.767.594.874

21. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Lãi tiền vay	3.040.841.778	4.724.462.687
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	1.669.042
Cộng	3.040.841.778	4.726.131.729

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị: VND

22. THU NHẬP KHÁC

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Thu từ thanh lý tài sản	248.182.000	272.727.273
Thu nhập khác	195.700.000	198.885.379
Cộng	443.882.000	471.612.652

23. CHI PHÍ KHÁC

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Giá trị còn lại của tài sản thanh lý	565.947.000	178.910.793
Chi phí khác	111.848.472	8.517.114
Cộng	677.795.472	187.427.907

24. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	32.256.701.120	29.644.888.442
Chi phí nhân công	13.019.072.934	11.400.956.382
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.606.209.601	2.676.343.921
Chi phí khác	16.620.944.330	9.355.507.330
Cộng	64.502.927.985	53.077.696.075

25. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế Thu nhập Doanh nghiệp (“TNDN”) xác định dựa trên pháp luật thuế và các quy định về thuế hiện hành.

Năm tài chính 2013, Công ty áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 25% thu nhập tính thuế.

Các Báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Chi phí thuế TNDN hiện hành

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Chi phí thuế TNDN năm hiện hành	1.833.264.932	1.157.007.003
Điều chỉnh của năm trước	-	-
Cộng	1.833.264.932	1.157.007.003

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị: VND

25. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Chi phí thuế TNDN hiện hành (tiếp theo)

Dưới đây là đối chiếu giữa thu nhập tính thuế và lợi nhuận/(lỗ) trước thuế được trình bày trên Báo cáo Kết quả Hoạt động Kinh doanh, và chi phí thuế TNDN hiện hành:

Năm nay

Lợi nhuận/(lỗ) trước thuế	7.333.059.726
Các khoản điều chỉnh tăng	-
Các khoản điều chỉnh giảm	-
Thu nhập chịu thuế chưa cần trừ lỗ chuyển sang từ năm trước	7.333.059.726
Lỗ năm trước chuyển sang	-
Thu nhập tính thuế	7.333.059.726
Chi phí thuế TNDN tính theo mức thuế suất phổ thông	1.833.264.932
Chênh lệch thuế TNDN do mức thuế suất áp dụng thấp hơn mức thuế suất phổ thông	-
Thuế TNDN được miễn/giảm trong năm	-
Khác	-
Chi phí thuế TNDN năm hiện hành	1.833.264.932

Thu nhập/(chi phí) thuế TNDN hoãn lại

Công ty không ghi nhận khoản thu nhập/(chi phí) thuế TNDN hoãn lại nào trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013.

26. CÁC BÊN LIÊN QUAN

a - Tổng công ty Dược Việt Nam

Nội dung nghiệp vụ

Vốn góp hợp tác kinh doanh phải trả	(10.000.000.000)
Chi phí từ hợp đồng hợp tác kinh doanh phải trả	(321.111.111)
Cổ tức trả bằng tiền trong năm	884.000.000

b - Tổng công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước

Nội dung nghiệp vụ

Cổ tức trả bằng tiền trong năm	498.304.000
--------------------------------	-------------

c - Các bên liên quan khác - Phải trả về mua hàng hóa

CN CTCP Dược TW Mediphaco-TENAMYD tại Hà Nội	(837.914.614)
CN Công ty CPDP TW3 tại HN	(599.279.940)
CN Công ty CPDược Danapha tại TP Hà Nội	(437.732.248)
Công ty TNHH một thành viên Dược phẩm TW1	(134.260.705)
CN Công ty TNHH một thành viên dược phẩm TW2	(77.079.027)
Công Ty CPDP TWI Pharbaco	(18.674.087)

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị: VND

27. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Đơn vị	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	VND	5.499.794.794	5.454.461.586
Số cổ phiếu đầu năm		1.621.450	1.621.450
Số cổ phiếu phát hành thêm		-	-
Số cổ phiếu lưu hành bình quân trong năm		1.621.450	1.621.450
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	VND/cổ phiếu	3.391,90	3.363,94

28. QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Công ty chịu các rủi ro sau khi sử dụng các công cụ tài chính:

- a) Rủi ro thị trường;
- b) Rủi ro tín dụng;
- c) Rủi ro thanh khoản.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm chung đối với việc thiết lập và giám sát nguyên tắc quản lý rủi ro tài chính. Ban Giám đốc thiết lập các chính sách nhằm phát hiện và phân tích các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các biện pháp kiểm soát rủi ro và các hạn mức rủi ro thích hợp, giám sát các rủi ro và thực hiện các hạn mức rủi ro. Hệ thống và chính sách quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của các điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

a. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại rủi ro chính: (i) rủi ro ngoại tệ, (ii) rủi ro lãi suất và (iii) rủi ro giá. Mục tiêu của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát mức độ rủi ro trong giới hạn chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận.

(i) Rủi ro ngoại tệ

Trong năm tài chính 2013, công ty không có các giao dịch phát sinh bằng đồng ngoại tệ. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, Công ty chỉ có 67 USD và 134 EUR trong tài khoản ngân hàng.

Do đó, công ty không tiến hành đánh giá rủi ro ngoại tệ.

(ii) Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến:

- tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty tại các ngân hàng. Đây là các khoản không được Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ sự tăng lên trong giá trị;
- các khoản vay của Công ty: các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng theo lãi suất 10%/năm và điều chỉnh 3 tháng 1 lần; các khoản vay từ cá nhân có lãi suất 0,85%/tháng.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình lãi suất trên thị trường để đàm phán và có được các mức lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị: VND

28. QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

a. Rủi ro thị trường (tiếp theo)

(ii) *Rủi ro lãi suất* (tiếp theo)

Độ nhạy đối với lãi suất

Công ty hiện không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro thay đổi lãi suất của Công ty, nếu có, tại ngày lập báo cáo được đánh giá là không trọng yếu.

(iii) *Rủi ro giá*

Giá cổ phiếu

Công ty được thành lập dưới hình thức Công ty cổ phần. Trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013, Công ty không có hoạt động đầu tư vốn vào các công ty niêm yết và chưa niêm yết hay các công cụ vốn khác. Do vậy, Công ty không có rủi ro về giá cổ phiếu.

Giá hàng hóa

Công ty có rủi ro về giá hàng hóa do thực hiện mua một số loại hàng hóa nhất định. Công ty quản lý rủi ro về giá hàng hóa thông qua việc theo dõi chặt chẽ các thông tin và tình hình có liên quan của thị trường hàng hóa nhằm quản lý thời điểm mua hàng, kế hoạch sản xuất và mức hàng tồn kho một cách hợp lý. Công ty chưa sử dụng các công cụ phái sinh đảm bảo để phòng ngừa các rủi ro về giá hàng hóa.

b. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà khách hàng hoặc một bên tham gia trong một công cụ tài chính không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính của Công ty. Rủi ro tín dụng của Công ty phát sinh từ hoạt động kinh doanh chủ yếu là các khoản phải thu khách hàng và từ các hoạt động tài chính như tiền gửi ngân hàng, và tài sản tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình tín dụng, xếp hạng tín dụng chi tiết đối với khách hàng. Công ty không có rủi ro tín dụng trọng yếu nào tại ngày kết thúc năm tài chính.

c. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đáo hạn lệch nhau.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị: VND

28. QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

c. Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng/bên liên quan mà Ban Giám đốc Công ty đánh giá là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính vào nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập Bảng Cân đối Kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng hoặc ngày sớm nhất Công ty phải trả. Các số tiền được trình bày trong bảng dưới đây là các dòng tiền theo hợp đồng chưa chiết khấu:

	Dưới 1 năm	Trên 01 năm	Tổng cộng
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013			
Vay và nợ	23.094.107.006	-	23.094.107.006
Phải trả người bán	29.833.535.814	-	29.833.535.814
Phải trả người lao động	287.058.516	-	287.058.516
Chi phí phải trả	458.457.211	-	458.457.211
Phải trả khác	12.802.284.506	-	12.802.284.506
	66.475.443.053	-	66.475.443.053
	Dưới 1 năm	Trên 01 năm	Tổng cộng
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012			
Vay và nợ	22.853.939.401	2.000.000.000	24.853.939.401
Phải trả người bán	26.189.569.357	-	26.189.569.357
Phải trả người lao động	285.886.312	-	285.886.312
Chi phí phải trả	693.414.878	-	693.414.878
Phải trả khác	13.130.980.246	-	13.130.980.246
	63.153.790.194	2.000.000.000	65.153.790.194

Ban Giám đốc Công ty đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

29. CÁC CAM KẾT VÀ CÁC KHOẢN NỢ TIỀM TÀNG

Không có khoản nợ tiềm tàng trọng yếu nào tại ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải có các thuyết minh trong các Báo cáo Tài chính.

30. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các Báo cáo Tài chính.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị: VND

31. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh của các Báo cáo Tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 được lấy từ các Báo cáo Tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012.



NGUYỄN THỊ VÂN
Kế toán trưởng



HOÀNG THỊ BÌNH
Giám đốc

Ngày 15 tháng 02 năm 2014

